TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 72/2024/QĐST-HNGĐ	*L, ngày 06 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 134/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị H P N, sinh năm 1979
- Bị đơn: Anh N M, sinh năm 1978

Đều có địa chỉ: thôn T, xã K, huyện L, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 55, Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị H P N và anh N M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Hai bên thoả thuận, anh N M trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Quang H , sinh ngày 21/9/2009, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Chị H P N không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh Mười tự nguyện không yêu cầu. Cháu Nguyễn Văn H , sinh ngày 20/11/2000, đã trưởng thành, lao động tự túc được nên không đặt ra giải quyết.

Chị H P N được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không

ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Hai bên đều trình bày không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3. Về án phí: Chị H P N tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình số tiền là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền chị M đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006390 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Trả lại cho chị N 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã L ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo